

TỪ CÓ TRONG TIẾNG VIỆT TRÊN TRỤC TỪ VỰNG HOÁ - NGỮ PHÁP HOÁ

ĐỖ HỒNG DƯƠNG*

Abstract: This paper examines the Vietnamese item *có* as a multifunctional linguistic unit operating along a continuous cline between lexicalization and grammaticalization. Drawing on an integrated theoretical framework that combines lexicalization, grammaticalization, and information structure, the study analyzes representative constructions containing *có* in order to determine its functional status in different usage configurations. The analysis shows that *có* not only functions as a predicate expressing possession or existence, but also participates in lexicalization processes, forming semi-fixed lexicalized expressions, and in grammaticalization processes, developing into an information-structure marker in discourse. In particular, inthetic utterances, *có* loses its role as a central predicate and serves to introduce a new event or discourse referent, thereby organizing the informational structure of the utterance. By positioning *có* on a continuum between lexicalization and grammaticalization, the paper highlights the interaction and overlap between these two processes and offers a more precise account of the functional flexibility and high productivity of *có* in contemporary Vietnamese grammar.

Keywords: “*có*”, *lexicalization*, *grammaticalization*, *information structure*, *Vietnamese*

1. Dẫn nhập

Trong tiếng Việt hiện đại, *có* là một đơn vị ngôn ngữ đặc biệt với tần suất xuất hiện cao và chức năng ngữ nghĩa hết sức đa dạng. Vượt ra ngoài ý nghĩa gốc biểu thị sự tồn tại hoặc sở hữu, *có* đã tham gia vào nhiều quá trình biến đổi phức tạp, hình thành các cấu trúc mang giá trị từ vựng, ngữ pháp khác nhau. Có thể phân chia các kết cấu chứa *có* theo hai nhóm chính: (1) những tổ hợp ổn định, gắn với đơn vị từ vựng (ví dụ: *có tâm, có tâm, có nhà, có mặt...*), và (2) những kết cấu trong đó *có* hoạt động như một chỉ tố ngữ pháp đánh dấu thông tin mới hoặc phân đoạn thực tại trong diễn ngôn (ví dụ: *Có người đến* - nhằm trả lời cho câu hỏi “Chuyện gì xảy ra?”).

Trong Việt ngữ học, *có* đã được đề cập rải rác trong nhiều hướng nghiên cứu khác nhau, gắn với các vấn đề như cấu trúc câu tồn tại, quan hệ sở hữu, tổ chức vị ngữ, trật tự từ, cũng như các hiện tượng tình thái và diễn ngôn. Trong các công trình này, *có* thường xuất hiện như một thành tố trong những cấu trúc cú pháp - ngữ nghĩa cụ thể (chẳng hạn câu tồn tại, các kết cấu biểu thị lập trường...), hơn là được khảo sát như một đối tượng trung tâm với tư cách một đơn vị đa chức năng. Do đó, các cách dùng của *có* thường được mô tả phân tán theo từng hiện tượng riêng lẻ, chưa được đặt trong một khung phân tích thống nhất nhằm làm rõ toàn bộ phổ biến đổi chức năng của đơn vị này trên trục từ vựng - ngữ pháp. Trong nghiên cứu gần đây, Huy Linh Đào & Danh-Thành Đỗ-Hurinvillle (2020) đã phân tích *có* như một động từ sở hữu/tồn tại có tính đa chức năng, với lõi ngữ nghĩa xuyên suốt là sự hiện hữu của một thực thể hoặc sự việc. Trên cơ sở đó, các tác giả cho rằng mọi cách dùng của *có* trong tiếng Việt - từ câu tồn tại đến cấu trúc nhấn mạnh trong hội thoại - đều có thể quy chiếu về khung ngữ nghĩa tồn tại, chỉ khác nhau về mức độ tình thái và hiệu ứng thông tin. Mặc dù công trình này tổng hợp khá khái quát về ngữ nghĩa của từ *có* nhưng chỉ khi *có* đứng ở vai trò là vị từ mà chưa khảo sát hệ thống các tổ hợp chứa *có* có xu hướng cố định, và các kết hợp nơi *có* mất đi tính vị từ, không còn tham gia vào việc gắn thuộc tính cho chủ thể, mà đảm nhiệm các chức năng tổ chức thông tin và diễn ngôn. Với một đơn vị có mức độ năng suất và tần suất cao như *có*, việc chỉ giới hạn phân tích trong khuôn khổ vị từ sẽ làm mờ đi những biến đổi chức năng quan trọng diễn ra ở vùng giao thoa giữa từ vựng và ngữ pháp. Đề tài hiện tại kế thừa cách nhìn ngữ dụng của *có* trong cấu trúc thông tin, nhưng mở rộng phạm vi sang các tổ hợp đang trong quá trình từ vựng hoá và ngữ pháp hoá, nhằm tiếp cận *có* như một biểu hiện đa diện của tiến trình ngữ pháp trong tiếng Việt hiện đại.

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: duong1910@gmail.com

Bài viết tiếp cận tích hợp ba khung lý thuyết: từ vựng hoá (*lexicalization*), ngữ pháp hoá (*grammaticalization*), và cấu trúc thông tin (*information structure*), nhằm phân tích cụ thể các kết cấu tiêu biểu chứa *có*. Mục tiêu là nhận diện chức năng của *có* trong từng trường hợp: là vị từ, thành phần từ vựng hoá cố định hay là chỉ tố ngữ pháp. Qua đó, bài viết mong muốn đóng góp vào việc mô tả chính xác hơn tính chất đa năng và biến đổi linh hoạt của *có* trong hệ thống ngữ pháp tiếng Việt, đồng thời đưa ra một khung phân tích *có* khả năng mô tả linh hoạt hiện tượng ngôn ngữ giao thoa giữa từ vựng và ngữ pháp.

2. Các lý thuyết liên quan

2.1. Từ vựng hoá

Là hiện tượng trong đó một tổ hợp từ lặp lại thường xuyên đến mức hình thành một đơn vị ý nghĩa ổn định, có xu hướng được xử lý như một khối thống nhất trong tâm thức người sử dụng ngôn ngữ. Theo Fillmore, Kay & O'Connor (1988), Jackendoff (1997) và Booij (2010), đặc trưng cốt lõi của quá trình này là sự suy giảm tính phân tích cú pháp ban đầu và trở thành đơn vị ngữ nghĩa tương đối nguyên khối. Khác với ngữ pháp hoá, từ vựng hoá không nhất thiết làm mất hoàn toàn nghĩa gốc, mà chỉ làm mờ dần vai trò độc lập của các thành tố trong tổ hợp (mờ vai trò cú pháp). Trong tiếng Việt, các biểu thức như *có lí*, *có tâm*, *có phần*, *có chuyện* là ví dụ điển hình. Mặc dù giao thoa với các hiện tượng thành ngữ hoá hay cố định hoá, từ vựng hoá cho phép mô tả chính xác hơn quá trình “đóng khối nghĩa” với nhiều mức độ. Một số biểu thức còn giữ khả năng biến đổi cú pháp, trong khi số khác tiến gần đến trạng thái bất biến về cấu trúc và nghĩa. Dựa trên sự kế thừa khung lý thuyết về tính thành ngữ của Fillmore (1988), thang độ từ vựng hóa của Brinton & Traugott (2005) và các tiêu chí về tính toàn vẹn cấu trúc của Lehmann (2015), bài viết tổng hợp thành 4 nhóm tiêu chí nhận diện hiện tượng từ vựng hóa của *có* trong tiếng Việt gồm: 1/ Tính cố định hình thức; 2/ Tính hoà nghĩa; 3/Tính liên kết nội tại và sự suy giảm khả năng phân tách; 4/Đặc điểm phân bố và sự chuyển đổi từ loại.

2.2. Ngữ pháp hoá

Theo định nghĩa của Meillet (1948, tr.131), *ngữ pháp hoá* là sự phát triển để hình thành các dạng thức ngữ pháp từ những dạng thức từ vựng trước đó. Lehmann (2015, tr.1) mở rộng định nghĩa này và nhấn mạnh đó là “quá trình biến đổi từ vị thực từ thành các yếu tố ngữ pháp, đồng thời làm cho các yếu tố ngữ pháp ngày càng mang tính ngữ pháp hơn”. Hopper và Traugott (2003) hệ thống hoá hiện tượng này qua năm tiêu chí chính:

- Tính đơn hướng (*unidirectionality*): tiến trình diễn ra từ từ vựng → ngữ pháp, hiếm khi ngược lại.
- Sự nhạt nghĩa (*semantic bleaching*): mất dần nghĩa từ vựng gốc, nhường chỗ cho chức năng ngữ pháp trừu tượng.
- Tính bảo lưu (*persistence*): vẫn còn dấu vết ngữ nghĩa gốc ở một mức độ nào đó.
- Lớp lang (*layering*): các hình thức cũ và mới có thể cùng tồn tại trong hệ thống.
- Sự phụ thuộc cú pháp (*bondedness*): yếu tố ngữ pháp hoá ngày càng bị ràng buộc vào cấu trúc cú pháp.

Trong Việt ngữ học, hiện tượng này được giải thích như quá trình “hư hoá”, được nhiều học giả như Nguyễn Lai (1981, dẫn theo Nguyễn Văn Hiệp 2004), Đinh Văn Đức (1986) mô tả như quá trình thực từ mất nghĩa cụ thể và chuyển thành hư từ với chức năng cú pháp hoặc diễn ngôn. Trần Thị Nhân (2009) khẳng định đây là sự chuyển đổi từ vai trò cú pháp trung tâm sang yếu tố phụ thuộc - tức từ vị từ sang chỉ tố hoặc tiêu từ chức năng.

2.3. Cấu trúc thông tin

Phân tích theo Lambrecht (1994) và Sasse (1987), câu *có* thể chia thành hai kiểu: *câu chia hai phần nêu - báo* (categorical judgments) và *toàn bộ câu là một thông báo mới* (thetic judgments). Trong kiểu câu thứ hai các cấu trúc như *Có tiếng động lạ ngoài sân* hoạt động như một đơn vị thông báo gộp, không phân biệt chủ ngữ - vị ngữ. Ở đây, *có* không còn là vị từ theo nghĩa truyền thống, mà trở thành chỉ tố dẫn nhập và đánh dấu thông tin mới - một hiện tượng ngữ pháp hoá rất điển hình trong các kiểu câu “toàn bộ câu là một thông báo mới”. Khi đó, *có* tương đương với một chỉ tố trong diễn ngôn, dùng

để đánh dấu sự kiện mới trong không gian phát ngôn, tương ứng với câu hỏi ngầm định như: *Chuyện gì đang xảy ra?* hoặc *Ai/cái gì xuất hiện?*

2.4. Tính liên tục giữa từ vựng hoá và ngữ pháp hoá

Thay vì tách biệt ngữ pháp hoá và từ vựng hoá, nhiều học giả như Himmelmann (2004) và Traugott (2010) đề xuất xem chúng là hai cực trên một trục chuyển tiếp liên tục. Một biểu thức có thể cùng lúc mang tính từ vựng (nghĩa ổn định, tổ hợp quen thuộc) và tính ngữ pháp (chỉ tổ thông tin, đánh dấu thái độ), tùy vào bối cảnh sử dụng và mức độ cố định hoá. Bài viết này tiếp cận có như một đơn vị ngôn ngữ nằm trên trục chuyển hoá đó. Với mỗi tổ hợp cụ thể có + X, chúng tôi sẽ phân tích mức độ cố định hình thức, sự nhại nghĩa từ vựng hay mờ vai trò cú pháp, và chức năng thông tin để xác định vị trí của có: còn là vị từ, đã ngữ pháp hoá, hay đã từ vựng hoá hoàn toàn. Chính quan niệm về tính liên tục giữa từ vựng hoá và ngữ pháp hoá này tạo cơ sở lí thuyết trực tiếp cho việc phân tích từ có trong bài viết, đặc biệt là những trường hợp không thể xếp dứt khoát vào một cực duy nhất, mà tồn tại như các cấu hình giao thoa, phản ánh tiến trình biến đổi chức năng đang diễn ra trong tiếng Việt hiện đại.

Bài viết không xét đến các cấu trúc chứa có trước vị từ vị ngữ như một chỉ tổ nhân mạnh hoặc khẳng định thông tin (*Tôi có biết chuyện này, Anh ấy có đến nhà em, ...*), do đây là một dạng ngữ pháp hoá mang tính tình thái - lập trường, có cơ chế hoạt động riêng và cần được khảo sát chuyên sâu trong một nghiên cứu khác.

3. “Có” trên trục thang độ từ vựng hoá và ngữ pháp hoá

Bài viết xem từ vựng hoá và ngữ pháp hoá như hai hướng biến đổi chức năng khác nhau, có thể cùng tác động lên một hình thức trong những cấu hình sử dụng cụ thể. Thay vì gán nhãn loại từ cố định cho có, bài viết tiếp cận theo trục thang độ, định vị các kết cấu chứa có theo đích chức năng chủ đạo: hoặc hướng tới hình thành đơn vị từ vựng ổn định, hoặc đảm nhiệm chức năng tổ chức thông tin và diễn ngôn. Cách tiếp cận này cho phép mô tả nhất quán các trường hợp có vừa bảo lưu nghĩa sở hữu/tồn tại, vừa tham gia các tổ hợp cố định hoá, đồng thời tránh đồng nhất mọi hiện tượng nhại nghĩa với ngữ pháp hoá. Theo đó, phần này khảo sát các kết hợp tiêu biểu chứa có, từ những trường hợp nghiêng về từ vựng hoá đến các cấu trúc nghiêng về ngữ pháp hoá trong diễn ngôn.

3.1. “Có” trong các kết hợp mang xu hướng cố định hoá

Nhóm này bao gồm các tổ hợp “có + X” mang nghĩa ổn định, trong đó có vẫn giữ vai trò cú pháp như một vị từ, nhưng đã hoà nghĩa với thành tố còn lại để tạo nghĩa cố định. Trong từ điển (Hoàng Phê, 1996) cũng đã xuất hiện các từ có sự hoà nghĩa của có để trở thành một đơn vị từ độc lập, như *có ăn, có chứa, có thai, có cửa, có dễ, có điều, có giá, có hạn, có hạng, có hậu, có hiểu, có học, có ích, có khi, có lẽ, có lí, có mặt, có nghĩa, có nhân, có thể, có tình, có tuổi*. Hay những kết hợp chứa có trở thành ngữ cố định trong từ điển như *có bát ăn bát để, có bể gì/có bể nào, có đi có lại, có lẽ nào, có máu mặt, có mới nói cũ, có nơi có chốn, có tật giật mình*.

Nhưng trong thực tế sử dụng, vẫn còn nhiều tổ hợp chứa có đang có xu hướng cố định mà chưa thành mục từ trong từ điển. Tùy theo mức độ cố định, có thể chia thành hai loại:

- Biểu thức đã cố định hoá cao: gần như thành ngữ, nghĩa toàn thể không phân tích theo từng thành tố (*có nhà, có cánh, có mắt, có cửa, ...*)
- Biểu thức đang trong quá trình cố định hoá: vẫn còn khả năng chen từ, thêm định ngữ, hoặc biến đổi cú pháp (*có khả năng, có vấn đề, có ý nghĩa, ...*)

Dù ở mức độ nào, các tổ hợp này đều có chung đặc điểm:

- Tần suất sử dụng cao trong diễn ngôn tự nhiên, có tính điển hình trong cấu trúc.
- Khó hoặc không thể thay thế có bằng các vị từ đồng nghĩa (như “sở hữu”, “tồn tại”) mà vẫn giữ nghĩa và phong cách tự nhiên.
- Trong các tổ hợp này, có có xu hướng giảm vai trò như một vị từ mang nghĩa độc lập, thay vào đó hoà nhập vào nghĩa toàn thể của biểu thức, cùng với thành tố đi sau tạo nên một đơn vị ngữ nghĩa tương đối ổn định. Sự suy giảm tính tự trị của có phản ánh quá trình cố định hoá tổ hợp, chứ không nhất thiết đồng nghĩa với việc có đã chuyển hoá thành một yếu tố ngữ pháp thuần túy.

Xét về mức độ mờ vai trò cú pháp của có trong tổ hợp, có thể chia thành các cấp độ như sau:

Cấp độ 1. Các trường hợp trong đó có vẫn giữ tương đối rõ vai trò vị từ trung tâm, song tổ hợp có + X đã bắt đầu cho thấy những dấu hiệu chức năng hoá và định danh hoá trong sử dụng. Ví dụ: *có gia đình, có cách, có con, ...* Đáng chú ý, ngay cả tổ hợp *có con* trong nhiều ngữ cảnh đã chuyển từ nghĩa miêu tả thuần túy (sự tồn tại của con cái) sang nghĩa định danh xã hội (đã làm bố/mẹ), cho thấy bước khởi đầu của quá trình cố định hoá. Đây là điểm xuất phát trên trục liên tục từ sử dụng mang tính kết hợp tự do sang các tổ hợp mang tính từ vựng.

Cấp độ 2. Các trường hợp tổ hợp có + X đã được cố định hoá ở mức độ cao hơn, vận hành như đơn vị từ vựng tương đối độc lập (động từ, tính từ hoặc cụm từ cố định), trong đó có không còn đảm nhiệm vai trò vị từ trung tâm, mà trở thành thành tố cấu tạo của toàn biểu thức. Ở cấp độ này, nghĩa của tổ hợp dần không còn được suy ra trực tiếp từ phép cộng tuyến tính giữa có và X, mà được xử lý như một đơn vị toàn khối trong tri nhận của người sử dụng ngôn ngữ. Thuộc cấp độ này có thể có các nhóm:

* Từ vựng hoá thành đơn vị tương đương tính từ (chỉ phẩm chất/năng lực/trạng thái,...). Ví dụ: *có tâm, có tầm, có gu, có duyên, có eo, có lí, ...*

* Từ vựng hoá thành đơn vị tương đương động từ (nhận thức, trạng thái,...). Ví dụ: *có thông tin (= biết), có cảm giác (= cảm thấy).*

* Từ vựng hoá thành cụm từ cố định/thành ngữ. Ví dụ: *có nhà, có số má, có sừng có mỏ, có thể, có máu mặt, có mặt có mũi, có tóc, có biển, có cánh, ...*

Xét về mặt nội dung, có thể chia những kết hợp này thành các nhóm như dưới đây. Lưu ý rằng, việc phân chia các nhóm nội dung không nhằm thiết lập một hệ thống phân loại khép kín, mà nhằm minh hoạ các vùng chức năng tiêu biểu trên trục từ vựng hoá - ngữ pháp hoá. Trên thực tế, ranh giới giữa các nhóm có thể chồng lấn, phản ánh đúng tính liên tục và linh hoạt của hiện tượng.

(1) Nhóm chỉ phẩm chất cá nhân / thuộc tính trừu tượng

Nhóm này bao gồm các tổ hợp có + X trong đó có tham gia vào quá trình từ vựng hoá ở mức độ cao, không còn vận hành như một vị từ sở hữu/tồn tại độc lập, mà hoà nhập vào cấu trúc ngữ nghĩa của toàn tổ hợp, cùng với thành tố đi sau hình thành một đơn vị từ vựng tương đối ổn định, có chức năng tương đương tính từ đánh giá. Các tổ hợp này chủ yếu được dùng để miêu tả và đánh giá phẩm chất, năng lực, thái độ hoặc đặc điểm trừu tượng của cá nhân, thường đảm nhiệm vị trí vị ngữ hoặc bổ ngữ trong câu.

Trong nhóm này, có trở thành chỉ dấu cho việc mang tính chất nội tại của sự dũng cảm (*có gan*), sự kiên trì (*có chí*) hay khả năng ứng phó vững vàng (*có bản lĩnh*). Có cũng kết hợp với các danh từ chỉ năng lực cụ thể (*năng lực, kiến thức, tài*) hoặc các khái niệm trừu tượng liên quan đến tư duy (*tâm [nhìn], đầu óc*) để tạo ra các tính từ thể hiện khả năng thực hiện công việc hiệu quả, có hiểu biết sâu rộng, hoặc có tầm nhìn chiến lược. *Có đầu óc* đặc biệt nhấn mạnh sự thông minh, lanh lợi hoặc tư duy nhạy bén của chủ thể.

Khi có kết hợp với các danh từ chỉ chuẩn mực xã hội (*ý thức*) hoặc quá trình đào tạo (*học, giáo dục*) sẽ hình thành các tính từ biểu thị sự hiện diện của một phẩm chất được rèn luyện, một trạng thái đã tiếp thu các giá trị văn hoá, tri thức. *Có ý thức* chỉ sự tự giác, nhận biết đúng sai; *có học* và *có giáo dục* chỉ trình độ học vấn và sự rèn giũa về đạo đức, lối sống. Đây là những biểu thức từ vựng hoá mạnh, dùng để đánh giá mức độ văn minh, tu dưỡng của một cá nhân. Tuy nhiên, cần phân biệt *có ý thức* dùng như tính từ (*Lớp này rất có ý thức, cứ ra khỏi lớp là tắt quạt tắt điện cẩn thận*) với *có ý thức* dùng như cụm vị từ khi kéo theo bổ ngữ/định tổ nội dung: *có ý thức học tập, có ý thức chào hỏi người lớn*. Ở kiểu thứ hai, tổ hợp giữ tính chất “vị từ + bổ ngữ”, trong đó *ý thức* là một danh từ chỉ nội dung/đối tượng hướng tới của hành vi tự giác, và mức độ “đóng khối” thấp hơn hẳn so với hướng tính từ hoá.

Ngoài ra, có còn kết hợp với các danh từ chỉ năng khiếu bẩm sinh (*khiếu, hoa tay*) hoặc kĩ năng được rèn luyện (*tay nghề, tay [làm gì đó]*) để tạo thành các tổ hợp đánh giá sự khéo léo, tài hoa hoặc khả năng thực hành vượt trội trong một lĩnh vực cụ thể. Có trở thành yếu tố chỉ dấu cho việc sở hữu một khả năng đặc biệt, một năng lực cảm thụ hoặc thực hành vượt trội, dùng để khen ngợi sự tài hoa, khéo léo trong một lĩnh vực cụ thể.

Hai tổ hợp *có gu*, *có kinh nghiệm* làm nổi bật khả năng có kết hợp với các khái niệm liên quan đến sự từng trải (*kinh nghiệm*) hoặc sự tinh tế trong lựa chọn (*gu*) để tạo thành tính từ đánh giá. *Có* chuyển nghĩa từ sở hữu sang trạng thái tích lũy được một vốn hiểu biết thực tế (*có kinh nghiệm*) hoặc sở hữu một phong cách, một thị hiếu được đánh giá cao (*có gu*). Cả hai đều có thể dùng như tính từ miêu tả và định danh phẩm chất cá nhân.

Có tâm, có nghĩa, có tình, có lòng diễn đạt các phẩm chất đạo đức và tình cảm cao đẹp. *Có* kết hợp với các danh từ chỉ phẩm chất tinh thần (*tâm, nghĩa, tình, lòng*) để tạo thành các tính từ mô tả người giàu lòng trắc ẩn, trung thực, nhân ái và biết đối xử tốt với người khác. Các tổ hợp này mang sắc thái đánh giá rất tích cực, thể hiện sự công nhận về giá trị đạo đức và nhân cách của chủ thể.

Có uy hay có lực lại chỉ sự ảnh hưởng của sức mạnh, sự quyền thế. Hai từ này hoạt động các tính từ, dùng để đánh giá vị thế và khả năng của chủ thể. Các trường hợp như *có tay, có đầu óc, có lòng, có nghĩa, có khiếu, có hoa tay* cũng là các đơn vị đã từ vựng hoá, nhấn mạnh khả năng, năng khiếu hoặc phẩm chất đặc biệt của chủ thể trong một lĩnh vực cụ thể. Ngược lại, *có tật* lại biểu thị khiếm khuyết về phẩm chất hoặc ngoại hình (*có tật ăn cắp, có tật ở mắt*), hoạt động như một tính từ mang sắc thái tiêu cực, mô tả một nhược điểm cố hữu.

Trong các kết hợp này, *có* đã mất đi khả năng thay thế bằng các động từ sở hữu khác mà không làm thay đổi hoặc phá vỡ ý nghĩa cố định của tổ hợp. Chẳng hạn, không thể thay *có* trong *Anh ấy rất có bản lĩnh* bằng “sở hữu” mà vẫn giữ được ý nghĩa nguyên vẹn. Điều này phản ánh sự suy giảm vai trò vị từ độc lập của *có* và sự hình thành của các đơn vị từ vựng, dùng để khái quát hoá và đánh giá những phẩm chất hoặc thuộc tính đặc trưng của cá nhân.

Một số trường hợp trong nhóm này cho thấy tính lưỡng diện giữa từ vựng hoá và ngữ pháp hoá. Chẳng hạn “*có duyên*” chỉ sự hấp dẫn, cuốn hút, duyên dáng (*Chị ấy cười rất có duyên*) hoặc chỉ sự phù hợp như số phận sắp đặt (*Em có duyên với nghề dạy học*). Khi mang nghĩa thứ nhất, tổ hợp mang tính từ vựng cao hơn, khi mang nghĩa thứ hai, *có* mang sắc thái ngữ pháp hoá hơn, gắn với yếu tố tình thái chỉ khả năng/sự tương hợp. Hay tổ hợp *có khả năng* khi chỉ phẩm chất/trình độ cao (*người có khả năng*) nghiêng về từ vựng hoá thành tính từ; nhưng khi biểu thị xác suất/tình thái (*Có khả năng trời sẽ mưa*), *có* lại mang xu hướng ngữ pháp hoá thành chỉ tố đánh dấu tình thái.

(2) Nhóm biểu thị sự hiện diện, xác định vị thế xã hội và thể diện

Đây là nhóm từ vựng hoá mạnh, chỉ sự hiện diện (*có tên*: xuất hiện trong danh sách), sự danh tiếng (*có tên tuổi, có tiếng* (= nổi danh, nổi tiếng)), vị thế cao (*có tóc* (trong *Năm thằng có tóc chứ ai nắm thằng trọc đầu*), *có số má, có sừng có mỏ, có thế, có máu mặt*), thể diện (*có mặt có mũi*). Nhìn chung, các tổ hợp thuộc nhóm này cho thấy *có* đã trở thành thành tố cấu tạo của các biểu thức định danh xã hội, nơi nghĩa từ vựng gốc biểu thị tồn tại/sở hữu đã được thay thế bằng chức năng biểu trưng hoá vị thế, danh tiếng và thể diện. Đây là một trong những vùng từ vựng hoá điển hình của *có*.

(3) Nhóm chỉ vấn đề/trạng thái tiêu cực hoặc hạn chế (mang lập trường đánh giá, thái độ)

Có trong nhóm này mang dấu hiệu một điều gì đó “đã/đang xảy ra” và thường mang sắc thái tiêu cực hoặc bất ngờ, như *có chuyện, có việc, có vấn đề, có biến*. *Có* ở đây gần với vai trò của một động từ dẫn nhập, báo hiệu một sự kiện mới nhưng không mong đợi, ví dụ như *có biến* mang nghĩa “có sự thay đổi lớn, thường là xấu”.

(4) Nhóm biểu thị tình trạng xã hội / hôn nhân / gia đình

Có+X trong nhóm này đã chuyển hoá thành biểu thức chỉ một trạng thái quan hệ xã hội, hôn nhân hoặc gia đình mang tính cố định. Trong các trường hợp này, *có* không còn đơn thuần là việc sở hữu một đối tượng vật lí mà đã trở thành dấu hiệu ngữ pháp cho một đặc điểm định danh về mặt xã hội. Ví dụ như: *có con* (tương ứng với nghĩa “đã làm bố/me, không chỉ đơn thuần là sự tồn tại của đứa con, mà là sự thay đổi về vai trò, trách nhiệm và vị thế của một cá nhân trong xã hội và gia đình), *có gia đình* (trường hợp đa nghĩa, với nghĩa thứ nhất chỉ trạng thái hôn nhân “đã kết hôn”, và nghĩa thứ hai chỉ sự hiện diện, tồn tại của người thân bên cạnh để hỗ trợ, an ủi hoặc làm chỗ dựa tinh thần, vật chất. So với nghĩa thứ nhất, nghĩa thứ hai bảo lưu nhiều hơn nét nghĩa tồn tại, do đó mức độ từ vựng hoá

thấp hơn), có chồng/vợ (đã kết hôn), có chữa/có mang (biểu thị trạng thái sinh lí (thời kì thai nghén) đang diễn ra, kéo dài trong một khoảng thời gian nhất định)

(5) Nhóm chỉ giá trị/ý nghĩa/ích lợi (gắn tính từ đánh giá)

Có trở thành một yếu tố cấu tạo, kết hợp với danh từ/tính từ đi kèm để tạo thành một đơn vị từ vựng mới có chức năng tương đương một tính từ đánh giá hoặc một cụm từ định lượng giá trị. Các biểu thức này thường mang sắc thái tích cực, thể hiện sự công nhận về giá trị, hiệu quả, ý nghĩa hay lợi ích của một đối tượng, hành động, hoặc sự kiện. Ví dụ như: *có ý nghĩa* mang hai nghĩa: 1/ mang ý nghĩa: *Có vẫn giữ nghĩa từ vựng chỉ sự tồn tại/sở hữu một nội dung ý nghĩa nào đó (Câu nói này có ý nghĩa sâu sắc)*. Trong trường hợp này, *có* vẫn giữ tương đối rõ nghĩa từ vựng chỉ sự tồn tại hoặc sở hữu một nội dung ý nghĩa nhất định; 2/ có giá trị, quan trọng, tích cực: Đây là nghĩa mà *có ý nghĩa* hoạt động như một tính từ đánh giá, trong đó có không còn giữ vai trò vị từ độc lập mà hoà nhập vào nghĩa toàn thể của tổ hợp (*Hành động quên góp này thực sự có ý nghĩa đối với cộng đồng*), tức là rất đáng giá, rất quan trọng, rất tốt. Tương tự, các cụm *có giá* (giá trị cao, được đánh giá cao), *có công* (mang tính đóng góp, tạo ra kết quả), *có lợi* (mang lại lợi ích, lợi thế), *có lí* (mang tính chất hợp lí, chính đáng) đều thể hiện cùng một cơ chế: có tham gia cấu tạo biểu thức đánh giá, và toàn tổ hợp được xử lí như một đơn vị từ vựng ổn định trong diễn ngôn.

(6) Nhóm biểu thị tri giác / nhận thức / mong muốn

Nhóm này bao gồm các tổ hợp *có + X* mà *có* đã ngữ pháp hoá để biểu thị các trạng thái tri giác, nhận thức hoặc mong muốn của chủ thể. *Có* trở thành chỉ dấu cho một trạng thái nội tại như *có cảm giác*, *có nhu cầu* (phát sinh hoặc hiện diện một trạng thái cảm xúc, tâm lí hay mong muốn), *có thông tin* (hoạt động như động từ “biết”, chỉ sự nhận thức), *có mắt* (tương đương tính từ chỉ khả năng nhìn nhận, đánh giá tình huống “có mắt nhìn người”), *có mùi* (2 nghĩa: 1/ báo hiệu một điều bất thường, đáng ngờ, gắn với nhóm chỉ thái độ tiêu cực (*Nghe đã thấy có mùi lừa đảo*), 2/ mùi khó chịu (*Thức ăn có mùi*), *có dấu hiệu* (có được dùng để đánh dấu sự xuất hiện của một chỉ dấu nhận thức, thường mở đầu cho việc suy luận hoặc đánh giá tiếp theo).

Các trường hợp này cho thấy *có + X* vận hành như những biểu thức chỉ trạng thái nhận thức-tri giác tương đối ổn định, nằm ở vùng giao thoa giữa từ vựng hoá và chức năng hoá, trong đó *có* chưa trở thành một chỉ tố ngữ pháp độc lập.

(7) Nhóm biểu thị suy đoán, điều kiện

Nhóm này bao gồm các tổ hợp *có + X* liên quan đến việc biểu thị khả năng, suy đoán hoặc điều kiện, trong đó các kết hợp phân bố trên hai cực khác nhau của trục từ vựng hoá - ngữ pháp hoá.

Ở một cực, các tổ hợp như *có cửa* (có cơ hội) và *có số* (theo số phận sắp đặt) đã từ vựng hoá mạnh, hoạt động như cụm từ cố định mang nghĩa ổn định, dùng để định danh khả năng hoặc vận mệnh của một chủ thể hay sự việc. Ở cực còn lại, các biểu thức như *có lẽ*, *có khi* thể hiện rõ quá trình ngữ pháp hoá, vận hành như phó từ hoặc liên từ tình thái, dùng để biểu đạt khả năng, xác suất hoặc sự suy đoán của người nói. Mặc dù *có lẽ* và *có khi* đã được từ điển hoá như những đơn vị cố định, chức năng chủ đạo của chúng vẫn là đánh dấu tình thái và tổ chức diễn ngôn, do đó được xếp vào miền ngữ pháp hoá trong khuôn khổ phân tích này. Tương tự, *có điều* hoạt động như một liên từ chuyển ý, thường dùng để giới thiệu điều kiện, hạn chế hoặc yếu tố đối lập trong diễn ngôn.

Trong khi đó, các biểu thức như *có cơ*, *có tiềm*, *có dấu hiệu* cho thấy *có* tham gia vào cấu trúc báo hiệu sự hiện diện của một lí do hoặc dấu hiệu báo trước, mang chức năng tổ chức lập luận và định hướng suy luận. Các trường hợp này nằm ở vùng trung gian, nơi *có* vừa bảo lưu liên hệ với nghĩa tồn tại, vừa đảm nhiệm chức năng tổ chức lập luận, cho thấy tính linh hoạt của *có* trong các cấu trúc biểu thị suy đoán và điều kiện.

(8) Nhóm chỉ ngoại hình / thể trạng

Trong nhóm này, một số biểu thức chứa *có* đã được ghi nhận trong từ điển, như *có tuổi* (đã tương đối nhiều tuổi, không còn trẻ) và *có da có thịt* (đỡ gầy, thân hình đầy đặn hơn). Bên cạnh đó, còn nhiều

tổ hợp chưa được từ điển hoá nhưng có mức độ cố định khá cao trong sử dụng, hoạt động như tính từ miêu tả đặc điểm ngoại hình hoặc thể trạng sinh lí của chủ thể, chẳng hạn *có má*, *có cằm*, *có bụng* (chỉ trạng thái béo ra), *có eo* (thon thả), *có ngực*, *có mông* (thân hình đầy đặn, cân đối). Trong các tổ hợp này, *có* không còn được hiểu đơn thuần theo nghĩa sở hữu bộ phận cơ thể, mà được chức năng hoá để nhấn mạnh sự hiện diện nổi bật của một đặc điểm hình thể, tạo sắc thái miêu tả gần với tính từ. Việc phân biệt giữa nghĩa đen sở hữu và nghĩa miêu tả chức năng của *có* là cần thiết để định vị các biểu thức này trên trục từ vựng hoá - ngữ pháp hoá.

(9) *Nhóm biểu thị sự sung túc*

Nhóm này bao gồm các tổ hợp *có + X* dùng để biểu thị trạng thái kinh tế ổn định hoặc mức độ sung túc về vật chất. Các tổ hợp như *có của* và *có điều kiện* hoạt động như tính từ đánh giá, dùng để miêu tả một người giàu có hoặc có khả năng đáp ứng tốt các nhu cầu vật chất. Đặc biệt, *có của ăn của để* là một thành ngữ đã từ vựng hoá hoàn toàn, biểu thị trạng thái tài sản dư dả, đủ dùng lâu dài cho tương lai.

Các trường hợp này cho thấy *có + X* đã được xử lí như đơn vị từ vựng ổn định, trong đó *có* trở thành thành tố cấu tạo của biểu thức chỉ trạng thái sung túc, phù hợp để định vị ở cực từ vựng hoá trên trục phân tích.

Bên cạnh các nhóm đã phân tích, vẫn còn một số tổ hợp *có + X* có mức độ cố định hoá và chức năng sử dụng khác nhau, chưa dễ dàng xếp gọn vào một trường nội dung cụ thể. Các tổ hợp này bao gồm *có cánh*, *có chừng*, *có kết nối*, *có mồm*, *có phần*, *có xu hướng*, *có ý*, *có ý kiến*. Chúng cho thấy tính linh hoạt cao của *có* trong việc tham gia cấu tạo các biểu thức mang giá trị đánh giá, thái độ hoặc định hướng hành động, song mỗi trường hợp lại nghiêng về những hướng biến đổi khác nhau trên trục từ vựng hoá - chức năng hoá. Trong số đó, một số tổ hợp đã từ vựng hoá mạnh, hoạt động như cụm từ cố định, với nghĩa toàn thể không suy ra từ các thành tố cấu tạo, như *có cánh* (lời nói được khen quá mức), *có chừng* (đúng mực). Các biểu thức này được xử lí như đơn vị từ vựng toàn khối, có phạm vi sử dụng ổn định và không còn khả năng phân tích theo nghĩa của từng thành tố. Ngược lại, các tổ hợp như *có phần*, *có xu hướng*, *có ý*, *có ý kiến*, *có kết nối* tuy mang dấu hiệu cố định nhất định trong sử dụng, nhưng vẫn giữ khả năng kết hợp mở và chưa đạt tới mức độ từ vựng hoá hoàn toàn. Trong các trường hợp này, *có* chủ yếu đảm nhiệm vai trò chỉ dấu định hướng nghĩa (hướng đánh giá, khuynh hướng, ý định, quan điểm), cho thấy sự giao thoa giữa từ vựng hoá chưa hoàn tất và quá trình chức năng hoá ở mức độ nhẹ. Nhóm các kết hợp này cho thấy không phải mọi cấu trúc *có + X* đều dễ dàng quy về một loại hình biến đổi duy nhất, mà tồn tại những vùng “mở” trên trục phân tích, phản ánh tính linh hoạt và năng suất cao của *có* trong tiếng Việt hiện đại.

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng các kết hợp chứa *có* trong tiếng Việt phân bố trên một trục chuyên tiếp liên tục từ sử dụng mang tính từ vựng sang sử dụng mang tính ngữ pháp. Ở một đầu của trục này, *có* vẫn vận hành như một vị từ biểu thị sở hữu hoặc tồn tại, hoặc tham gia cấu tạo các đơn vị từ vựng phức đã được cố định hoá ở những mức độ khác nhau. Trong các trường hợp này, dù suy giảm vai trò vị từ độc lập nhưng *có* vẫn gắn chặt với việc định danh thuộc tính, trạng thái hay quan hệ của chủ thể. Tuy nhiên, ở một số cấu trúc nhất định, *có* không còn là thành tố của một đơn vị từ vựng, cũng không dùng để mô tả thuộc tính hay trạng thái của một thực thể cụ thể mà đảm nhiệm chức năng tổ chức thông tin trong phát ngôn, dùng để giới thiệu một sự kiện, một thực thể hoặc một tình huống mới vào không gian diễn ngôn. Chính tại điểm này, *có* bước ra khỏi miền từ vựng hoá và chuyển hoá thành một yếu tố ngữ pháp theo nghĩa chặt, gắn với cấu trúc thông tin và kiểu phát ngôn.

3.2. “*Có*” với tư cách là chỉ tố dẫn nhập và đánh dấu thông tin

Phần này nhằm khắc phục hạn chế của các nghiên cứu trước vốn chủ yếu xem xét *có* trong tư cách một vị từ, bằng cách phân tích những cấu trúc trong đó *có* không còn giữ vai trò vị từ, mà đã ngữ pháp hoá thành một chỉ tố đánh dấu thông tin trong tổ chức diễn ngôn.

Nếu tiến trình từ vựng hoá ở mục 3.1 phản ánh xu hướng đông kết cấu trúc để hình thành các đơn vị từ vựng ổn định dùng cho định danh/đánh giá, thì các cấu trúc thông tin với *có* đại diện cho hướng

biến đổi ở cực ngữ pháp trên trục thang độ. Ở đây, có trải qua quá trình phi động từ hoá, rồi bỏ vai trò vị từ trung tâm để đảm nhiệm chức năng của một chỉ tố đánh dấu, dùng để tổ chức cấu trúc thông tin của phát ngôn.

Trong những phát ngôn này, có thường xuất hiện ở vị trí đầu mệnh đề, theo sau là một danh ngữ hoặc một kết cấu C-V biểu thị sự kiện, ví dụ: *Có khách; Có tiếng động ngoài sân; Có người đến; Có con mèo chạy qua; Có chiếc lá rơi nghiêng theo chiều gió; Có tiếng hát ầm ĩ vọng lại*. Về cấu trúc ngữ pháp của các câu kiểu này, xin xem (Đỗ Hồng Dương, 2011). Về vai trò của có, trong các ví dụ trên, có không vận hành dựa trên cơ chế gán thuộc tính hay xác nhận sự sở hữu thực thể trong thế giới khách quan. Thay vào đó, nó hoạt động như một chỉ tố dẫn nhập và đánh dấu thông tin, có chức năng thiết lập một điểm neo quy chiếu (anchor) trong diễn ngôn và đưa một thực thể tham chiếu mới vào không gian tri nhận của người nghe. Các phát ngôn này không tuân theo mô hình Chủ đề - Bình luận (topic-comment), mà thuộc kiểu phán đoán nhất thể (thetic judgments) theo Lambrecht (1994). Toàn bộ mệnh đề vận hành như một khối thông báo gộp, trong đó tiêu điểm thông tin bao trùm toàn bộ sự kiện thay vì rơi vào một thành phần cú pháp riêng lẻ. Do đó, các phát ngôn này không nhằm trả lời cho câu hỏi kiểu “*X thì sao?*”, mà cho câu hỏi ngầm định “*Chuyện gì đang xảy ra?*”. Xét về mặt cú pháp, chính ngữ đoạn hoặc kết cấu C-V đứng sau có mới đảm nhiệm vai trò cấu trúc trung tâm, trong khi có không tham gia trực tiếp vào việc tổ chức quan hệ cú pháp nội tại của mệnh đề.

Sự ngữ pháp hóa của có trong vai trò này được minh chứng qua hai đặc điểm hình thức then chốt:

1) Sự suy giảm tính tự trị cú pháp: Trong cấu trúc này, có không còn là hạt nhân của quan hệ C-V truyền thống. Thực thể đứng sau có (ví dụ: người, tiếng động) không đảm nhiệm tư cách chủ đề (topic) theo nghĩa cấu trúc thông tin, mà là một thực thể tham chiếu mới được giới thiệu vào diễn ngôn.

2) Sự nhại nghĩa và tính phi vị từ: Trong các cấu trúc này, phép phủ định (nếu có) không còn nhắm vào quan hệ sở hữu điển hình, mà nhắm vào chính sự kiện/đơn vị thông tin được có dẫn nhập (ví dụ: *Không có người đến*). Từ đó có thể thấy có suy giảm mạnh nội dung từ vựng và phụ thuộc chặt vào cấu trúc phát ngôn. Nó không còn biểu thị một trạng thái tồn tại tĩnh tại mà chuyển sang chức năng hành chức: báo hiệu sự xuất hiện của thông tin mới.

Theo các tiêu chí của Lehmann (2015) và Hopper & Traugott (2003), đây là trường hợp ngữ pháp hoá ở mức độ cao, trong đó một động từ từ vựng chuyển hoá thành một yếu tố chức năng dùng để tổ chức thông tin. Nghĩa sở hữu/tồn tại gốc của có chỉ còn lưu lại như một dấu vết để hỗ trợ chức năng giới thiệu sự kiện. Điều này cho thấy trong tiếng Việt, có đã hình thành một cơ chế để điều tiết dòng chảy thông tin, giúp người nói tối ưu việc phân phối tiêu điểm trong diễn ngôn.

Như vậy, sự hiện diện của có trong các phát ngôn phán đoán nhất thể chính là biểu hiện cao nhất của sự tương tác giữa cú pháp và cấu trúc thông tin. Đây là một cơ chế đặc thù của tiếng Việt để xử lý các thông báo mang tính đột hiện, khẳng định tính linh hoạt và năng suất vượt trội của đơn vị này trên trục chuyển hóa từ vựng - ngữ pháp.

4. Kết luận

Bài viết đã tiếp cận từ có trong tiếng Việt như một biểu hiện đa diện, vận động trên một trục chuyển tiếp liên tục giữa từ vựng hoá và ngữ pháp hoá. Thay vì xem có như một đơn vị mang nghĩa cố định, nghiên cứu cho thấy có tham gia vào nhiều cấu hình khác nhau, với mức độ biến đổi chức năng không đồng đều, tùy thuộc vào kiểu kết hợp và bối cảnh sử dụng trong diễn ngôn.

Ở một đầu của trục, có vẫn giữ vai trò vị từ biểu thị sở hữu hoặc tồn tại, hoặc tham gia cấu tạo các tổ hợp đã được từ vựng hoá ở những mức độ khác nhau, dùng để định danh phẩm chất, trạng thái, quan hệ xã hội hay giá trị đánh giá. Trong các trường hợp này, có tuy suy giảm vai trò vị từ độc lập, nhưng vẫn gắn chặt với việc mô tả thuộc tính hoặc trạng thái của chủ thể. Xen giữa hai cực là những

cấu trúc cho thấy quá trình chức năng hoá, trong đó có chủ yếu góp phần biểu thị trạng thái tri giác, nhận thức hay khuynh hướng, mà chưa chuyển hoá thành yếu tố ngữ pháp theo nghĩa chặt.

Điểm nhấn của bài viết nằm ở việc chỉ ra rằng, trong một số cấu trúc nhất định, có đã ngữ pháp hoá để trở thành chỉ tố dẫn nhập và đánh dấu thông tin. Ở đây, có không còn đảm nhiệm chức năng định danh hay miêu tả thuộc tính, mà được dùng để giới thiệu một sự kiện hoặc thực thể mới vào không gian diễn ngôn, đóng vai trò tổ chức cấu trúc thông tin của phát ngôn. Hiện tượng này đánh dấu cực ngữ pháp trên trục biến đổi của có đồng thời làm rõ mối liên hệ giữa ngữ pháp hoá và cấu trúc thông tin trong tiếng Việt.

Qua việc đặt có trên trục liên tục giữa từ vựng hoá và ngữ pháp hoá, bài viết góp phần làm rõ ranh giới cũng như vùng giao thoa giữa các quá trình biến đổi ngôn ngữ thường bị xem là tách biệt. Cách tiếp cận này không chỉ giúp mô tả chính xác hơn tính linh hoạt và năng suất của có trong tiếng Việt hiện đại, mà còn gợi ý một khung phân tích có thể mở rộng cho việc nghiên cứu các đơn vị đa chức năng khác trong hệ thống ngữ pháp tiếng Việt từ góc độ cấu trúc thông tin và diễn ngôn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Hồng Dương. (2011). *Chủ ngữ trong các câu có cấu trúc Có +X trong tiếng Việt nhìn từ lý thuyết điển mẫu*. Kì yếu Hội thảo quốc tế về giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ tại Việt Nam - Những vấn đề lý thuyết và thực tiễn 11/2011, tr.46-55. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia.
2. Đinh Văn Đức. (1986). *Ngữ pháp tiếng Việt: Từ loại*. Hà Nội: NXB Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.
3. Nguyễn Văn Hiệp. (2004). *Về một khía cạnh phát triển của tiếng Việt (Thể hiện qua hiện tượng ngữ pháp hoá hình thành một số tiểu từ tình thái cuối câu)*. Tạp chí Ngôn ngữ số 11/2004, tr.40-49.
4. Trần Thị Nhân. (2009). *Lý thuyết ngữ pháp hoá và thực trạng ngữ pháp hoá một số từ trong tiếng Việt*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.
5. Hoàng Phê (Chủ biên). (1996). *Từ điển tiếng Việt* (Tái bản lần thứ 4). Đà Nẵng: NXB Đà Nẵng.

Tiếng nước ngoài

6. Bauer, L. (1983). *English Word-formation*. Cambridge University Press.
7. Brinton, L. J., & Traugott, E. C. (2005). *Lexicalization and Language Change*. Cambridge University Press.
8. Dao, H. L., & Đỗ-Hurinvill, D. T. (2020). *Existence, assertion, focalisation: Le cas de có en vietnamien contemporain*. In Les marqueurs de prédication, pp. 183–209. Paris: Presses de l'INALCO. 2025, November 15, from <https://books.openedition.org/pressesinalco/39262?lang=en>
9. Fillmore, C. J., Kay, P., & O'Connor, M. C. (1988). *Regularity and idiomaticity in grammatical constructions: The case of let alone*. *Language*, 64(3), pp. 501–538. 2025, November 29, from <https://www.jstor.org/stable/414531>
10. Himmelmann, N. P. (2004). *Lexicalization and grammaticalization: Opposite or orthogonal?* In W. Bisang, N. P. Himmelmann & B. Wiemer (Eds.), *What makes grammaticalization? A look from its fringes and its components*, pp. 21-42. Berlin: Mouton de Gruyter.
11. Hopper, P. J. (1991). *On some principles of grammaticalization*. In E. C. Traugott & B. Heine (Eds.), *Approaches to grammaticalization* Vol. 1, pp. 17-35. Amsterdam: John Benjamins.
12. Hopper, P. J., & Traugott, E. C. (2003). *Grammaticalization* (2nd ed.). Cambridge: Cambridge University Press.
13. Jackendoff, R. (1997). *The architecture of the language faculty*. Cambridge, MA: MIT Press.
14. Lambrecht, K. (1994). *Information structure and sentence form: Topic, focus, and the mental representations of discourse referents*. Cambridge: Cambridge University Press.
15. Lehmann, C. (2015). *Thoughts on grammaticalization* (3rd ed.). Berlin: Language Science Press.
16. Meillet, Antoine (1948). *L'évolution des formes grammaticales*, In *Linguistique historique et linguistique générale*, pp. 130-148. Paris: Honoré Champion.
17. Sasse, H.-J. (1987). *The thematic/categorical distinction revisited*. In *Linguistics*, 25(3), pp. 511-580. Berlin/ New York: Mouton de Gruyter.
18. Traugott, E.C. (2010). *Grammaticalization*. In S. Luraghi & V. Bubenik (Eds.), *The continuum companion to historical linguistics*, pp. 269-283. London: Continuum.